

SOC 入学願書
ĐƠN NHẬP HỌC SOC
鈴鹿オフィスワーク医療福祉専門学校

写真 (4 cm×3 cm)

ảnh chụp trong vòng 6

tháng đổ lại

黒色のボールペンを使ってブロック体で書いてください。

Sử dụng bút đen và điền vào đơn bên trong khung.

氏 名 Họ và tên	Viết đầy đủ họ và tên giống trong hộ chiếu		
国 籍 Quốc tịch		配偶者の有無 người phối ngẫu ☐ 既婚 đã kết hôn ☐ 未婚 độc thân	
生年月日 Ngày tháng năm sinh	(年 năm)	(月 tháng)	(日 ngày)
出生地 Nơi sinh			
本国の住所 Địa chỉ	現住所 địa chỉ hiện tại		
	電話番号 số điện thoại	メールアドレス địa chỉ E-mail	
職業 Nghề nghiệp	会社または学校の名称 tên công ty hoặc trường học		Địa chỉ
旅券 Hộ chiếu	有効期限 thời hạn của hộ chiếu (年 năm) (月 tháng) (日 Ngày)		

日本語能力 Năng lực Tiếng Nhật

試験の種類 Loại thi	レベル trình độ	点数 số điểm
日本語能力試験 Thi năng lực Nhật ngữ		

過去の申請履歴 lí lịch xin COE trong quá khứ	☐ 無 không ☐ 有 có 在留資格 Tư cách lưu trú ()
査証申請予定地 Nơi xin cấp VISA	
犯罪歴 lí lịch phạm tội	☐ 無 không ☐ 有 có

過去の出入国歴 lí lịch đến/rời khỏi Nhật Bản trong quá khứ

入国目的 Mục đích đến Nhật Bản	在留資格 Tư cách lưu trú	入国年月日 Thời gian nhập quốc	出国年月日 Thời gian rời khỏi Nhật	在留期間 Thời hạn lưu trú

趣味・健康状態等 **tình trạng sức khỏe.Sở thích.**

健康状態 Tình trạng sức khỏe	何か病気を治療中ですか。Bạn có đang trị bệnh gì không? ☐いいえ không ☐はい có (病名 Tên bệnh)
	病歴はありますか Đã từng mắc bệnh ? ☐いいえ không ☐はい có (病名 Tên bệnh)

經費支弁者 người chi trả kinh phí trong thời gian học và sinh hoạt ở Nhật

氏名 Họ và Tên	
関係 Quan hệ	☐ bản thân người đăng ký ☐ cha,mẹ ☐ người khác ()

当校（日本語科）への入学理由 lý do chọn trường (khoa Tiếng Nhật)

This image shows a single sheet of white paper with horizontal blue or grey ruling lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are approximately 20 lines visible. The paper has a slight shadow on its right side, suggesting it's resting on a surface. There is no handwriting or other markings on the paper.

上記のとおり相違ありません。 Những điều ghi trên hoàn toàn là sự thật không có gì sai trái.

日 付 ngày viết đơn _____
(年 năm) (月 Tháng) (日 Ngày)

本人署名 Chữ ký của người đăng ký